

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1956**/UBND-TH
V/v báo cáo nhu cầu kinh
phí tăng thêm để thực
hiện chế độ phụ cấp đặc
thù trong các cơ sở y tế
công lập năm 2012 của
tỉnh Bình Định.

Bình Định, ngày **30** tháng 5 năm 2013

Kính gửi: Bộ Tài chính (Vụ NSNN).

Căn cứ Công văn số 5345/BTC-NSNN ngày 03/5/2013 của Bộ Tài chính về việc báo cáo nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù trong các cơ sở y tế công lập năm 2012, UBND tỉnh Bình Định báo cáo nhu cầu kinh phí về các chế độ phụ cấp đặc thù ngành y tế năm 2012 tăng thêm để thực hiện chế độ thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật theo quy định (phần chênh lệch giữa Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg - có 03 Phụ lục chi tiết kèm theo), cụ thể như sau:

Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù năm 2012 là: 22.854 triệu đồng, trong đó:

- Số kinh phí đơn vị đảm bảo từ nguồn giao thường xuyên và nguồn thu năm 2012 là: 2.790 triệu đồng.

- Số kinh phí đề nghị Bộ Tài chính cân đối cho ngân sách tỉnh là: 20.064 triệu đồng.

UBND tỉnh Bình Định báo cáo và kính đề nghị Bộ Tài chính quan tâm, xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Y tế;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Mai Thanh Thắng
- Các Sở: TC, YT;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VT, K15, K17. *ng jat*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Thanh Thắng

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM VỀ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTg NGÀY 28/12/2011 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 1956/UBND-TH ngày 30 tháng 5 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

ĐƠN VỊ	Thực hiện năm 2011			Chi tiêu chuyên môn					Chi tiền trực năm 2012			Chi bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật - năm 2012			Chi cho bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2012 (đã trừ đi theo tỷ lệ giường yêu cầu)	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp theo QĐ số 73 so với QĐ số 155 trong năm 2012 (kể từ ngày 15/02/ đến 31/12/2012)	Trong đó		
	Tổng cộng	Phụ cấp thường trực	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Hạng cơ sở y tế	Giường bệnh KH 2012	Giường bệnh theo yêu cầu	Số lượng trực theo giường bệnh KH được giao	Số người trực thực tế	SL trực điều chỉnh	Theo định mức tại QĐ 155/2003 /QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/ QĐ-TTg (kể cả hỗ trợ tiền ăn theo quy định)	Chênh lệch tăng thêm	Theo định mức tại QĐ 155/2003/ QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/ QĐ-TTg			Chênh lệch tăng thêm	Số đơn vị đảm bảo cân đối được từ nguồn giao thường xuyên năm 2012 (từ NSNN và nguồn thu)	Số NSNN bổ sung do không cân đối được nguồn
B	1=2+3	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11=(10-9)*(8/6)	12	13	14=13-12	15=14/(4+5)*4	16=15+11	17	18=16-17
TỔNG CỘNG	10.063,54	6.388,20	5.283,30		3.350,00		500,00	538,00	484,00	5.012,44	16.693,96	11.534,74	5.791,19	17.495,50	11.704,30	11.319,32	22.854,06	2.790,62	20.063,43
BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH	6.262,3	3.670,50	3.957,18		2.120,00		270,00	263,00	254,00	2.955,64	9.511,49	6.409,07	4.625,71	14.221,06	9.595,36	9.595,36	16.004,43	435,16	15.569,27
Bệnh viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	4.335	2.235	2.100	Hạng 1	1.050		147,00	145,00	145,00	1.914,00	6.285,00	4.311,53	2.163,00	6.698,00	4.535,00	4.535,00	8.846,53	0,00	8.846,53
Bệnh viện Đa khoa KV Phú Phong	606	365	241	Hạng 2	220		40,00	44,00	40,00	0,43	1,25	0,82	272,00	771,00	499,00	499,00	499,82		499,82
Bệnh viện ĐKKV Bồng Sơn	1.365,7	621,7	744,0	Hạng 2	290		35,00	40,00	35,00	727,50	2.148,40	1.420,90	1.059,50	2.713,10	1.653,60	1.653,60	3.074,50		3.074,50
Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	145,3	122,2	23,2	Hạng 3	140		18,00	13,00	13,00	109,75	337,54	164,52	14,21	33,96	19,76	19,76	184,28	20,16	164,12
Bệnh viện Tâm thần Bình Định	109,0	109,0	0,0	Hạng 3	130		12	11	11	142,5	430,9	264,4	0,0	0,0	0,0	0	264,43	0,0	264,43
Bệnh viện Y học cổ truyền	52	52		Hạng 3	140		5,00	5,00	5,00	6,00	142,00	136,00			0,00	0,00	136,00	148,00	-12,00
Bệnh viện Mắt Bình Định	992	143	849	Hạng 3	100		13	5	5	36	105	69	1.117	4.005	2.888	2.888	2.957,00	267	2.690,00
Bệnh viện Điều dưỡng PHCN	22.631	22.631	0	Hạng 3	50		02	02	02	19,50	61,37	41,87	0,00	0,00	0,00	0,00	41,87	0,00	41,87
BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN	3.121,79	2.038,29	1.326,12	0,00	1.230,00		152,00	175,00	152,00	1.454,19	4.660,95	3.206,76	1.165,49	3.274,43	2.108,94	1.723,96	4.930,73	1.810,06	3.120,67
TTYT thành phố Quy nhơn	810,9	515,6	295,4	Hạng 2	300		31,00	31,00	31,00	443,65	1.290,07	846,42	344,75	955,08	610,33	610,33	1.456,75	1.456,75	0,00
TTYT huyện Tuy Phước	380,309	229,064	151,2	Hạng 3	110		14	20	14	203,8	724,8	521,030	121,850	280,840	158,990	158,990	680,02		680,02
TTYT Thị xã Ân Nhơn	451,30	257,88	193,43	Hạng 3	150		20,00	26,00	20,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
TTYT huyện Phù Cát	425,6	266,6	159,0	Hạng 3	140		18,00	22,00	18,00	240,00	729,00	489,00	154,00	415,00	261,00	261,00	750,00		750,00
TTYT huyện Phù Mỹ	280,55	158,22	122,33	Hạng 3	140		18,00	18,00	18,00	0,00	83,30	83,30	0,00	0,00	0,00	0,00	83,30		83,30
Trung Tâm Y tế Hoài Nhơn	443,0	235,0	208,0	Hạng 3	100		13	19	13	180,6	560,5	379,9	363,2	974,1	610,9	610,9	990,80		990,80
Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	0,0	135,8	107	Hạng 3	100		13	14	13	136,6	489,9	353,3	85,1	358,2	273,1		353,31	353,3	0,00
Trung tâm y tế huyện An Lão	74,0	60,2	13,8	III	50		6	6	6	70,6	216,4	146	30,0	106,2	76	76	222,02	0	222,02
Trung tâm y tế huyện Vân Canh	110,0	98,0	12,0	Hạng 3	60		10	10	10	85	277,0	192,0	18,6	55,0	36,4	2	194,43	0	194,43
TTYT huyện Vĩnh Thạnh	146	82	64	Hạng 3	80		9	9	9	94	290	196	48	130	82	4	200,10	0	200,10
I TRẠM Y TẾ CẤP XÃ	679,42	679,42	0,00	0,00	0,00		78,00	100,00	78,00	602,61	2.521,51	1.918,90	0,00	0,00	0,00	0,00	1.918,90	545,41	1.373,49
Các TYT phường, xã thuộc TP Quy Nhơn	90,7	90,7	0,0		0		21,00	25,00	21,00	88,03	340,44	252,41	0,00	0,00	0,00	0,00	252,41	252,41	0,00

ĐƠN VỊ	Thực hiện năm 2011			Chỉ tiêu chuyên môn						Chi tiền trực năm 2012			Chi bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật - năm 2012			Chi cho bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2012 (đã trừ đi theo tỷ lệ giường yêu cầu)	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp theo QĐ số 73 so với QĐ số 155 trong năm 2012 (kể từ ngày 15/02/ đến 31/12/2012)	Trong đó	
	Tổng cộng	Phụ cấp thường trực	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Hạng cơ sở y tế	Giường bệnh KH 2012	Giường bệnh theo yêu cầu	Số lượng trực theo giường bệnh KH được giao	Số người trực thực tế	SL trực điều chỉnh	Theo định mức tại QĐ 155/2003 /QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/ QĐ-TTg (kể cả hỗ trợ tiền ăn theo quy định)	Chênh lệch tăng thêm	Theo định mức tại QĐ 155/2003/ QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/ QĐ-TTg	Chênh lệch tăng thêm			Số đơn vị đảm bảo cân đối được từ nguồn giao thường xuyên năm 2012 (từ NSNN và nguồn thu)	Số NSNN bổ sung do không cân đối được nguồn
<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>		<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11=(10-9)*(8/6)</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14=13-12</i>	<i>15=14/(4+5)*4</i>	<i>16=15+11</i>	<i>17</i>	<i>18=16-17</i>
Các TYT xã thuộc huyện Tuy Phước	53,454	53,454								52,5	203,4	150,930					150,93		150,93
Các TYT xã thuộc Thị Xã An Nhơn	108,30	108,30					30,00	30,00	30,00	105,33	407,33	302,00			0,00		302,00		302,00
Các TYT xã thuộc huyện Phù Cát	73,8	73,8						18,00		63,00	245,00	182,00					182,00		182,00
Các TYT xã thuộc huyện Phù Mỹ	76,58	76,58								0,00	91,49	91,49					91,49		91,49
Các TYT xã thuộc huyện Hoài Nhơn	64,3	64,3					1	1	1	59,9	231,1	171,2			0,0	0	171,21		171,21
Các TYT xã thuộc huyện Hoài Ân	40,3	40,3								34,5	233,0	198,4					198,44		198,44
Các TYT xã thuộc huyện An Lão	24,0	24,0					10	10	10	40,4	155,8	115			0		115,43	0	115,43
Các TYT xã thuộc huyện Vân Canh	28,0	28,0	0,0				8	8	8	28,0	109,0	81,0					81,00	0	81,00
Các TYT xã thuộc huyện Tây Sơn	95,0	95,0								103,0	396,0	293,0					293,00	293,0	0,00
Các Trạm y tế xã thuộc huyện Vĩnh Thạnh	25	25					8	8	8	28	109	81					81,00		81,00

TỔNG HỢP PHỤ CÁP TRỰC THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/QĐ-TTg VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 155/2003/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Công văn số 1956/UBND-TH ngày 30 tháng 5 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị	Theo Quyết định 155/2003/QĐ-TTg																		Theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg									
	Trực hồi sức cấp cứu									Trực thường									Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Định mức trực nơi sức cấp cứu			Định mức trực thường			Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường
	Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết					Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ tết	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ tết		
	Số ngày	Số người/n	Định mức	Số ngày	Số người/n	Định mức	Số ngày	Số người/n	Định mức	Số ngày	Số người/ ngày	Định mức	Số ngày	Số người/ ngày	Định mức	Số ngày	Số người/ ngày	Định mức										
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
TỔNG CỘNG																			2.027,32	7.414,52							6.392,93	17.263,55
NH VIỆN TUYỂN TỈNH																			1.380,84	5.161,25							4.716,71	12.299,20
nh viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định																			474,53	1.439,39							1.824,36	4.460,20
nh viện đa khoa KV Bồng Sơn	204,00	6,00	0,05	88,00	7,00	0,07	9,00	7,00	0,09	364,00	34,00	0,04	110,00	33,00	0,05	9,00	33,00	0,06	112,26	615,22	0,150000	0,190500	0,258000	0,105000	0,132000	0,177000	317,20	1.831,21
nh viện đa khoa KV Phú Phong	43,00	62,00	0,05	26,00	47,00	0,07	5,00	12,00	0,95	46,00	79,00	0,35	20,00	79,00	0,05	4,50	18,00	0,06	280,07	1.348,10	0,150000	0,190500	0,258000	0,105000	0,132000	0,177000	648,17	604,47
nh viện Lao và Bệnh phổi	224,00	3,00	0,04	92,00	3,00	0,05	4,00	3,00	0,07	163,00	10,00	0,03	71,00	12,00	0,03	4,00	12,00	0,05	39,47	70,60	0,097500	0,126750	0,175500	0,065000	0,084500	0,177000	102,61	186,44
nh viện Tâm thần Bình Định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0000	255,0	11,0	0,0318	102,0	11,0	0,0414	9,00	12,00	0,06	0,00	142,46	0,000000	0,000000	0,000000	0,097727	0,122545	0,178800	0,00	430,93
nh viện Y học cổ truyền										252,00	5,00	0,03	105,00	5,00	0,03	9,00	5,00	0,05	0,00	50,59				0,080000	0,099500	0,132000	0,00	158,98
nh viện Mắt Bình Định										182	5	0,025	68	5	0,033	9,00	5,00	0,05	0,00	36,00				0,075000	0,093000	0,123000	0,00	105,41
nh viện Điều dưỡng PHCN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	248,00	02	0,03	105,00	02	0,03	03	02	0,05	0,00	19,50	0,000000	0,000000	0,000000	0,080000	0,099500	0,132000	0,00	61,37
NH VIỆN TUYỂN HUYỆN																			646,49	1.564,86							1.676,23	3.003,95
nh viện đa khoa TPQN	224,00	10,00	0,0525	93,00	10,00	0,06825	4,00	10,00	0,0945	224,00	21,00	0,0350	93,00	21,00	0,0455	4,00	21,00	0,06	184,85	258,79	0,150000	0,190500	0,258000	0,105000	0,132000	0,177000	523,49	766,58
nh viện đa khoa Tuy Phước	256,00	5,00	0,0375	101,00	5,00	0,04875	9,00	5,00	0,0675	256,00	15,00	0,0250	101,00	15,00	0,03250	9,00	15,00	0,05	75,66	594,45	0,112500	0,141750	0,190500	0,080000	0,099500	0,132000	224,16	475,76
nh viện đa khoa An Nhơn	223,00	11,30	0,0375	93,00	11,30	0,04875	4,00	11,00	0,0675	223,00	9,90	0,0250	93,00	11,90	0,0325	4,00	11,50	0,05	148,70	93,23	0,112500	0,141750	0,190500	0,080000	0,099500	0,132000	440,84	292,80
nh viện đa khoa Phù Cát	37,00		0,0375	37,00		0,04875	1,00		0,0675	85,00		0,0250	52,00		0,0325			0,05	3,26	3,82	0,112500	0,141750	0,190500	0,080000	0,099500	0,132000	9,60	11,97
nh viện đa khoa Phù Mỹ	225,00	2,00	0,0375	92,00	3,00	0,04875	4,00	3,00	0,0675	225,00	15,00	0,0250	92,00	15,00	0,0325	4,00	15,00	0,05	31,14	131,93	0,097500	0,126500	0,175500	0,065000	0,084500	0,117000	0,00	343,01
ung Tâm Y tế Hoài Nhơn	221,0	3,0	0,0375	90,0	3,0	0,04875	8,0	3,0	0,0675	221,00	16,00	0,0250	90,0	16,0	0,0325	8,00	16,00	0,05	39,65	140,96	0,097500	0,126750	0,175500	0,065000	0,084500	0,117000	103,08	366,50
nh viện Hoài Ân năm 2012	223,0	3,0	0,0375	94,0	3,0	0,04875	4,0	3,0	0,0675	223,0	11,0	0,0250	92,0	11,0	0,0325	4,00	11,00	0,0450	39,65	96,20	0,097500	0,126750	0,175000	0,065000	0,084500	0,117000	103,07	250,11
nh viện An Lão năm 2012	256,0	2,0	0,038	101,0	2,0	0,049	9,0	2,0	0,0675	256,0	4,0	0,0250	101,0	4,0	0,0325	9,0	4,0	0,05	30	40	0,112500	0,141250	0,190500	0,080000	0,099500	0,132000	90	127
ung tâm y tế huyện Văn Canh	227,0	3,0	0,0375	90,0	3,0	0,04875	4,0	3,0	0,0675	227,0	4,0	0,0250	90,0	7,0	0,0325	4,00	9,00	0,05	39,51	44,80	0,097500	0,126750	0,175500	0,065000	0,084500	0,117000	102,73	116,47
nh viện Vĩnh Thanh	219	2	0,0375	102	2	0,0488	4	2	0,0675	218	7	0,0250	120	7	0,0325	5,00	7,00	0,05	26,91	67,03							0,00	0,00
TAM Y TẾ CẤP XÃ																			0,00	688,40							0,00	1.960,40
ic TYT các phường, xã thuộc TP Quy Nhơn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	224,00	25,00	0,01	93,00	25,00	0,01	4,00	25,00	0,02	0,00	88,03	0,000000	0,000000	0,000000	0,040000	0,047500	0,060000	0,00	203,39
ic TYT xã thuộc huyện Tuy Phước										256,00	13,00	0,01	101,00	13,00	0,01	9,00	13,00	0,02		52,46				0,040000	0,047500	0,067500		203,39
ic TYT xã thuộc Thị xã An Nhơn										223,00	30,00	0,01	93,00	30,00	0,01	4,00	30,00	0,02	0,00	105,33				0,040000	0,047500	0,060000	0,00	407,33
ic TYT xã thuộc huyện Phù Cát										225,00	18,00	0,01	92,00	18,00	0,01	4,00	18,00	0,02		63,32				0,040000	0,047500	0,060000		244,98
ic TYT xã thuộc huyện Phù Mỹ										225,00	19,00	0,01	92,00	19,00	0,01	4,00	19,00	0,02		66,84				0,025000	0,032500	0,045000		167,11
ic TYT xã thuộc huyện Hoài Nhơn										221,0	17,0	0,010	90,0	17,0	0,013	8,00	17,00	0,02	0,00	59,91				0,025000	0,032500	0,045000	0,00	149,77
ic TYT xã thuộc huyện Hoài Ân										223,0	15,0	0,01000	94,0	15,0	0,0130	4,00	15,00	0,02		52,86				0,025000	0,032500	0,045000	0,00	132,15
ic TYT xã thuộc huyện An Lão	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.560,00	10,00	0,10	1.010,00	10,00	0,13	90,00	10,00	0,18	0,00	40,35	0,000000	0,000000	0,000000	0,400000	0,475000	0,600000	0,00	155,78
ic TYT xã thuộc huyện Văn Canh										227,0	8,0	0,01	90,0	8,0	0,013	4,00	8,00	0,02		28,10				0,025000	0,032500	0,045000		0,00
ic TYT xã thuộc huyện Tây Sơn																		0,02									0,00	
ic TYT xã thuộc huyện Vĩnh Thanh										227	8	0,0100	90	8	0,0130	4,00	8,00	0,02	0,00	28,10				0,040000	0,047500	0,060000	0,00	108,76

TỔNG HỢP PHỤ CẤP PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTg VÀ QUYẾT ĐỊNH 155/2003/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Công văn số 1056/UBND-TH ngày 30 tháng 5 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định)

Theo Quyết định 155/2003/QĐ-TTg

Theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg

Theo Quyết định 155/2003/QĐ-TTg																		Theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg										
	Phẫu thuật								Thủ thuật								Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật	Định mức phẫu thuật				Định mức thủ thuật				Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật
	Loại đặc biệt		Loại I		Loại II		Loại III		Loại đặc biệt		Loại I		Loại II		Loại III				Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III		
	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức												
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
TỔNG CỘNG	4.334,0	1,85	12.062,50	3,06	22.355,00	2,00	17.217,50	1,34	687,00	1,18	16.894,00	0,58	49.826,00	0,45	46.281,00	0,32	4.913,07	1.258,50	7,20	11,07	5,24	3,37	2,16	1,98	1,09	0,73	15.230,14	3.355,03
ỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH	4.334,0	1,02	10.443,00	0,54	17.435,00	0,38	5.308,00	0,23	677,00	0,10	11.591,00	0,10	37.960,00	0,07	32.556,00	0,05	3.782,14	841,50	3,88	1,82	0,91	0,40	0,58	0,34	0,17	0,11	11.846,72	2.370,96
ệnh viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	566	0,30	4.690,00	0,16	5.129,00	0,10	3.603,00	0,03	219,00	0,08	8.590,00	0,02	25.560,00	0,01	22.184,00	0,01	1.533,43	629,90	1,20	0,57	0,26	0,06	0,31	0,07	0,03	0,02	4.901,13	1.796,47
ệnh viện Đa khoa KV Bồng Sơn	120	0,37	1.938,00	0,19	3.745,00	0,14	1.351,00	0,07			731,00	0,02	234,00	0,01	498,00	0,01	1.038,98	20,54	1,28	0,59	0,31	0,15		0,06	0,03	0,02	2.654,02	59,14
ệnh viện đa khoa KV Phú Phong																	0,00	0,00									0,00	0,00
ười mổ chính và người gây mê	94	0,07	765	0,035	2.120	0,025	101	0,020			653	0,011	2.099	0,008	2.482	0,006	88,38	38,87	0,280	0,125	0,065	0,050		0,037	0,019	0,015	264,80	101,27
ười phụ mổ và người phụ gây mê	154	0,05	766	0,025	2.099	0,020	110	0,012			252	0,008	2.099	0,006	144	0,004	70,15	15,19	0,200	0,090	0,050	0,030		0,027	0,015	0,009	207,99	39,59
ười giúp việc	60	0,03	739	0,020	2.103	0,012	60	0,060			612	0,006	2.005	0,004	105	0,002	45,42	11,90	0,120	0,070	0,030	0,015		0,021	0,009	0,004	122,92	31,32
ệnh viện Lao và Bệnh phổi											63,00	0,03	522,00	0,02	206,00	0,01		14,21				0,18	0,09	0,04	0,03		33,96	
ệnh viện Tâm thần Bình Định																	0,00	0,00									0,00	0,00
ệnh viện Y học cổ truyền																	0,00	0,00									0,00	0,00
ệnh viện Mắt Bình Định	3340	0,20	1.545,00	0,11	2.239,00	0,08	83,00	0,04	458,00	0,02	690,00	0,01	5.441,00	0,01	6.937,00	0,01	1.005,78	110,90	0,80	0,38	0,20	0,10	0,09	0,04	0,02	0,02	3.695,87	309,21
ệnh viện Điều dưỡng PHCN																	0,00	0,00									0,00	0,00
BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN	0,0	0,83	1.619,50	2,52	4.920,00	1,63	11.909,50	1,11	10,00	1,08	5.303,00	0,49	11.866,00	0,38	13.725,00	0,28	1.130,93	417,00	3,32	9,25	4,33	2,98	1,58	1,64	0,93	0,62	3.383,42	984,08
TTYT thành phố Quy Nhơn	0,0	0,00	532,50	0,53	1.255,00	0,27	4.180,50	0,21	0,00	0,00	1.171,00	0,10	5.067,00	0,07	1.815,00	0,06	272,29	72,46	0,00	1,97	0,74	0,58	0,00	0,33	0,17	0,14	772,46	182,62
TTYT huyện Tuy Phước			119,00	0,17	326,00	0,12	21,00	0,04			896,00	0,02	590,00	0,02	2.754,00	0,01	60,21	61,65		0,59	0,26	0,15		0,07	0,03	0,02	158,02	122,82
TTYT Thị xã Ân Nhơn	0,0	0,83	117,00	0,60	550,00	0,43	3.156,00	0,22	0,00	0,94	1.122,00	0,14	1.749,00	0,10	4.470,00	0,07	151,05	68,39	3,32	2,13	1,11	0,55	1,00	0,46	0,24	0,16	399,24	94,10
TTYT huyện Phù Cát			168,00	0,14	519,00	0,10	236,00	0,07			935,00	0,02	2.373,00	0,02	1.048,00	0,01	92,98	61,27		0,50	0,26	0,16		0,06	0,03	0,02	256,70	157,90
TTYT huyện Phù Mỹ			119,00	0,17	399,00	0,12	129,00	0,07			6,00	0,04	698,00	0,03	406,00	0,02	77,34	29,43		0,59	0,31	0,18		0,13	0,07	0,04	216,48	64,77
TTYT huyện Hoài Ân	0,0	0,00	89,00	0,12	496,00	0,08	108,00	0,06	0,00	0,00	495,00	0,04	275,00	0,03	605,00	0,02	57,17	38,19		0,59	0,31	0,18		0,15	0,09	0,05	225,17	133,07
TTYT huyện Hoài Nhơn			356,00	0,18	1.068,00	0,10	2.247,00	0,07			23,00	0,03	591,00	0,02	1.672,00	0,01	330,31	32,85		0,64	0,26	0,18		0,09	0,04	0,03	898,75	75,33
TTYT huyện An Lão			4,00	0,19	57,00	0,07	462,00	0,05					108,00	0,03	25,00	0,02		26,17		0,66	0,26	0,18			0,06	0,04	98,31	7,89
TTYT huyện Văn Canh			35,00	0,12	10,00	0,08	30,00	0,06			255,00	0,03	135,00	0,02	210,00	0,01	6,59	11,75		0,41	0,21	0,15		0,09	0,04	0,03	20,80	33,66
TTYT huyện Vĩnh Thạnh		0,00	40,00	0,17	120,00	0,12	670,00	0,14	5,00	0,07	200,00	0,04	140,00	0,03	360,00	0,02	28,42	18,59	0,00	0,59	0,31	0,35	0,29	0,14	0,07	0,05	168,75	55,96
																											0,00	0,00